

Số: /QĐ-SYT Hoà Bình, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật, cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và phê duyệt danh mục kỹ thuật lần đầu đối với Phòng khám đa khoa HB Medical (thuộc Công ty cổ phần Quốc tế Nam Kỳ Sơn)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế về việc Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 30/01/2019 của Bộ Y tế về việc Ban hành nguyên tắc cấp mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Công văn số 115/KCB-QLCL&CDT ngày 01/02/2019 của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 384/QĐ-BYT ngày 30/01/2019 của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình Ban hành Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Biên bản thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đối Phòng khám Đa khoa HB Medical (thuộc Công ty cổ phần Quốc tế Nam Kỳ Sơn) ngày 21/01/2025;

Căn cứ Giấy phép hoạt động số 261/HB-GPHĐ do Giám đốc Sở Y tế cấp cho Phòng khám Đa khoa HB Medical (thuộc Công ty cổ phần Quốc tế Nam Kỳ Sơn) ngày 24/01/2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục kỹ thuật chuyên môn gồm 315 kỹ thuật được phép thực hiện tại Phòng khám Đa khoa HB Medical (thuộc Công ty cổ phần Quốc

tế Nam Kỳ Sơn) do ông Nguyễn Văn Hải là người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của Phòng khám (*có danh mục cụ thể kèm theo*).

Điều 2. Phòng khám Đa khoa HB Medical (thuộc Công ty cổ phần Quốc tế Nam Kỳ Sơn) thuộc cấp chuyên môn kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh ban đầu, có mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là: **17333**.

Phòng khám Đa khoa HB Medical (thuộc Công ty cổ phần Quốc tế Nam Kỳ Sơn) phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động, danh mục kỹ thuật chuyên môn của Sở Y tế phê duyệt và thực hiện đúng các quy trình, quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông/Bà: Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Chủ Phòng khám, Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của Phòng khám Đa khoa HB Medical (thuộc Công ty cổ phần Quốc tế Nam Kỳ Sơn) và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Tiến

**DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT LẦN ĐẦU CỦA
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HB MEDICAL
(THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ NAM KỲ SƠN)
Chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: BS. Nguyễn Văn Hải**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày / /2025 của
Giám đốc Sở Y tế tỉnh Hòa Bình)

Danh mục kỹ thuật chuyên môn gồm: 315 kỹ thuật

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
2	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
3	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
4	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
5	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
6	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
7	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
8	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
9	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
10	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
11	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
12	1.290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm côn trong hơi thở
13	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
14	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
15	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
16	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường
17	2.145	02. NỘI KHOA	Ghi điện não thường quy
18	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
19	2.313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu
20	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
21	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
22	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
23	2.363	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm
24	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
25	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
26	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
27	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
28	8.13	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống cổ
29	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng
30	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
31	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
32	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
33	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
34	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
35	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
36	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
37	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
38	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
39	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông
40	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
41	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
42	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
43	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
44	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
45	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
46	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
47	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
48	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
49	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
50	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
51	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
52	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
53	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
54	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
55	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
56	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
57	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
58	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
59	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
60	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
61	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
62	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
63	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
64	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
65	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
66	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
67	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
68	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
69	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
70	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
71	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
72	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
73	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
74	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
75	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
76	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
77	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
78	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
79	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp
80	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng
81	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy
82	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
83	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh
84	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
85	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
86	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
87	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
88	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
89	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
90	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
91	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
92	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
93	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
94	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyết bằng tay
95	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
96	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
97	10.995	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp vai
98	10.997	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay
99	10.998	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay
100	10.999	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay
101	10.1000	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
102	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
103	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
104	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
105	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
106	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
107	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
108	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
109	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
110	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
111	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
112	10.1025	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn
113	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
114	10.1029	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
115	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
116	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
117	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
118	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
119	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
120	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
121	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
122	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
123	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
124	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
125	14.212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
126	14.218	14. MẮT	Soi đáy mắt trực tiếp
127	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
128	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
129	14.261	14. MẮT	Thử kính
130	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
131	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
132	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
133	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
134	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
135	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
136	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
137	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
138	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
139	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
140	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
141	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
142	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
143	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
144	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
145	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
146	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
147	16.66	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser
148	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
149	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
150	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
151	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
152	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
153	16.73	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà
154	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
155	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
156	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
157	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
158	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
159	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
160	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
161	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
162	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
163	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
164	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
165	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
166	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
167	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
168	16.214	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
169	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
170	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
171	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
172	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
173	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
174	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
175	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
176	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
177	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
178	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
179	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
180	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
181	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
182	16.300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
183	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
184	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp
185	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt
186	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
187	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
188	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
189	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
190	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
191	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
192	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
193	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
194	18.27	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D khối u
195	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
196	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
197	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
198	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
199	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
200	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
201	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
202	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
203	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
204	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
205	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
206	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng
207	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng
208	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
209	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
210	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
211	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
212	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
213	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
214	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
215	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng
216	18.77	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Chausse III
217	18.78	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Schuller
218	18.79	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Stenvers
219	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
220	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm
221	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
222	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên
223	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
224	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
225	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
226	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
227	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
228	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
229	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn
230	18.95	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze
231	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
232	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên
233	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
234	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo
235	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
236	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo
237	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng
238	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
239	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
240	18.105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
241	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
242	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
243	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
244	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
245	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
246	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
247	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
248	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
249	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
250	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
251	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch
252	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
253	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
254	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
255	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên
256	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
257	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch
258	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
259	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
260	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
261	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
262	21.40	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Ghi điện não đồ thông thường
263	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
264	22.118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
265	22.119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
266	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
267	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
268	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
269	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
270	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
271	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
272	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
273	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
274	23.24	23. HÓA SINH	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]
275	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
276	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
277	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
278	23.32	23. HÓA SINH	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]
279	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
280	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
281	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
282	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
283	23.44	23. HÓA SINH	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]
284	23.50	23. HÓA SINH	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
285	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
286	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
287	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
288	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
289	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
290	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
291	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
292	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
293	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
294	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
295	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
296	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]
297	23.147	23. HÓA SINH	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]
298	23.148	23. HÓA SINH	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]
299	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
300	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
301	23.160	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T hs [Máu]
302	23.161	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I [Máu]
303	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
304	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
305	23.172	23. HÓA SINH	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]

STT	Mã kỹ thuật (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
306	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
307	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
308	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
309	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]
310	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
311	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
312	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
313	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch
314	BS_23.287	23. HÓA SINH	Methamphetamine (test nhanh)
315	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)